

Bản án số: 341/2019/HS-PT
Ngày 19 tháng 6 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Phong

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 692/2018/TLPT- HS ngày 03 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Lê Hữu T cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2018/HS-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 488/2019/QĐPT-HS ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

1. Lê Hữu T, sinh năm 1959 tại thị xã N, tỉnh Hậu Giang. Nơi đăng ký thường trú: Số 512/18, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ; chỗ ở: Số 15, đường N, phường T, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Hậu Giang; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị B; có vợ và 03 con; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

2. Nguyễn Thiện H, sinh năm 1969 tại L, Hậu Giang. Nơi đăng ký thường trú: 140/42A, đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; chỗ ở: Số 15B, đường N, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Hậu Giang; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T; có 01 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 17/02/2014 đến ngày 17/4/2014 thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại, (vắng mặt – xin hoãn phiên tòa).

3. Phan Văn T, sinh năm 1978 tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nơi đăng ký thường trú: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thiện Quỳnh Kiên Giang; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn C và bà Trương Thị M; có vợ và 02 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 15/11/2017. Bị cáo bị tạm giam, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Hữu T: Bà Lưu Phương T – Công ty Luật TNHH Lưu Nguyễn, Đoàn luật sư (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thiện H: Ông Trần Nguyễn Duy T– Văn phòng Luật sư Trần Thanh Phong, Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn T: Ông Lại Hùng A- Văn phòng Luật sư Hùng Anh, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D

Địa chỉ: Lô G_2_CN, Khu công nghiệp M, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty D:

1.1. Phạm Bá C, sinh năm 1973 – Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Cư trú: Số 107, đường B, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Nguyễn Văn B, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cư trú: Số 107, đường B, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quỹ tín dụng nhân dân H

Địa chỉ: Số 15B, đường N, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1978 (có mặt).

Cư trú: Số 312, đường T, Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Trần Trọng Đ, sinh năm 1946 (vắng mặt).

Cư trú: Khu vực x, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Lê Văn H, sinh năm 1958 (có mặt).

Cư trú: Ấp 2A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

5. Đặng Thị Cẩm H, sinh năm 1977 (có mặt).

Cư trú: Số 120, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

6. Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 (có mặt).

Cư trú: Số 121, đường T, Khu vực x, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

7. Đặng Long T, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cư trú: Số 30 đường T, Khu phố x, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thành: Bà Trương Thị Hồng H, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cư trú: Số 30 đường T, Khu phố x, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ngân hàng N Chi nhánh tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Số 75, đường V, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ La T (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy P – Phó Chánh thanh tra giám sát Ngân hàng (có mặt).

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Sở Giao dịch Hậu Giang.

Địa chỉ: Số 32, đường N, Phường x, thành phố V, tỉnh Hậu Giang,

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tấn T – Phó Phòng Hỗ trợ hoạt động, (vắng mặt).

3. Ngân hàng H Chi nhánh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Số 32, N, Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc V, sinh năm 1965 (có mặt).

Cư trú: Số 72, đường P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T Kiên Giang.

Địa chỉ: Lô x, đường 03 tháng 02, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Phan Hồng C, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: Số 152, ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn M.

Địa chỉ: Số 56-58, đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Quách Vũ L, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: Ấp H, xã Tân P, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

6. Công ty Cổ phần Nông thủy sản xuất khẩu T

Địa chỉ: Số 56, đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Lê Hữu T, sinh năm 1959 (có mặt).

Đăng ký thường trú: Số 512/18, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Luật sư Trương Ngọc L – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn B Chi nhánh Hậu Giang – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

7. Trần Thanh P, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cư trú: Khu vực 3, phường N, thị xã N, tỉnh Hậu Giang

8. Quách Vũ L, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

9. Nguyễn Hữu L, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cư trú: Số 17, đường x, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp 3B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

11. Ngô Thành N, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Cư trú: Số 115/5, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

12. Huỳnh Quốc Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Lê Thị Hạnh T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: Số 11/11, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: Số 38, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

13. Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Cư trú: Số 256/3A, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; Số 31, đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

14. Lâm Trường G, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

15. Lê Ngọc V – sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cư trú: Số 10/9C, khu x, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

16. Phạm Quang M, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

17. Nguyễn Kan T, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cư trú: Số 2/6, khu vực x, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

18. Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

19. Hà Văn P, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cư trú: Số 512/18, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

20. Trương Hữu H, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Cư trú: Số 02/35, đường x, Khu phố x, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Lê Thanh S, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cư trú: Số 2/41, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

22. Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1978 (có mặt).

Cư trú: Số 102/38, đường D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

24. Huỳnh Văn T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cư trú: Khu vực T, phường T, quận O, thành phố Cần Thơ.

25. Dương Quang K, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cư trú: Số 29B/1, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ

26. Huỳnh Văn B, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cư trú: Số B685, đường x, khu dân cư x, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

27. Lê Phi P, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: Số 22, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: Số 71B, đường L, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

28. Bùi Văn S, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Cư trú: Số 502, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

29. Lê Kim P, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: Khu vực x, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở: Số 71B, đường L, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

30. Nguyễn Hữu T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

31. Nguyễn Phương T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cư trú: Số 69/20/22, V, quận B, thành phố Cần Thơ.

32. Nguyễn Trường Đ, sinh năm 1943 (vắng mặt).

Cư trú: Số 74/4, đường x, quận N, thành phố Cần Thơ

33. Lưu Hoàng C, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Tiêu Thị Thu T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng cư trú: 102/12G, đường x, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

34. Lê Văn C, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Cư trú: Số 191/18, đường T, khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

35. Trương Thị Thanh L, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cư trú: Số 82B13, lô Bx, khu dân cư XB, phường A, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

36. Hồng Huyền T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang

37. Trần Văn T, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cư trú: Số 35, đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

38. Phạm Kim C, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cư trú: Số 239/52, đường T, Phường x, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/01/2014, 07 người dân có sổ tiết kiệm tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Hậu Giang (QTDNDHG) gửi đơn đến các cơ quan pháp luật tỉnh Hậu Giang về việc yêu cầu QTDNDHG chi trả số tiền mà họ đã gửi tiết kiệm tại đây, lý do trước đó khi đến hạn rút tiền thì những cá nhân này được QTDNDHG thông báo là sổ tiết kiệm của họ không nằm trong sổ gốc của QTDNDHG nên không được chi trả.

Kết quả điều tra đã làm rõ, QTDNDHG được Ngân hàng N Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hậu Giang cấp giấy phép thành lập và hoạt động từ ngày 07/02/2007, trụ sở đặt tại số 15B, đường Nguyễn Công Trứ, Phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, do Lê Hữu T làm Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT), Nguyễn Thiện H làm Giám đốc, Bùi Chí L và Trương Thị Thanh L làm Phó Giám đốc điều hành hoạt động QTDNDHG. Theo đó QTDNDHG hoạt động theo Luật hợp tác xã, không có vốn điều lệ của Nhà nước, vốn cổ phần của cá nhân góp vào để hoạt động. Đến tháng 8/2011, QTDNDHG rơi vào tình trạng mất thanh khoản, ngày 24/11/2011 Ngân hàng N Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hậu Giang ra quyết định kiểm soát đặc biệt quy trình hoạt động của QTDNDHG. Nguyên nhân mất thanh khoản là do Chủ tịch HĐQT Lê Hữu T nhờ 28 trường hợp là người thân và nhân viên của mình đứng tên vay tiền của QTDNDHG, nhưng đến hạn không trả vốn, lãi mà tiếp tục làm hồ sơ đáo hạn, nâng mức tiền vay lên cao hơn. Điều kiện để được vay thì người vay phải là thành viên của QTDNDHG và có địa chỉ thường trú hoặc công tác tại Hậu Giang, vì vậy hầu hết địa chỉ công tác và tư cách thành viên của những người đứng tên trong hồ sơ vay là không có thật, do T chỉ đạo để hợp thức hồ sơ theo quy định cho vay của QTDNDHG. Tất cả 28 hồ sơ vay đều không tổ chức thẩm định tài sản thế chấp và phương án khả thi của khách hàng, toàn bộ các biên bản và thủ tục đều do T và H trực tiếp chỉ đạo, các thành viên và khách hàng ký tên sau khi đã được T và H ký trước nhằm để hợp thức hóa hồ sơ. Trong đó, có 18 hồ sơ vay bằng thế chấp tài sản và 10 hồ sơ vay bằng phương án

khả thi, nhưng đối với vay thế chấp tài sản T chỉ đạo cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tín dụng phải nâng cao giá trị tài sản thế chấp để được vay tiền nhiều hơn; trường hợp vay bằng phương án khả thi thì không có phương án khả thi nào cụ thể, toàn bộ là phương án không do Lê Hữu T chỉ đạo lập. Khi hồ sơ hoàn thành, bị cáo Nguyễn Thiện H ký giải ngân 24 hồ sơ và Phó giám đốc Trương Thị Thanh L ký giải ngân 04 hồ sơ với tổng số tiền là 54.550.000.000 đồng. Trong 18 hồ sơ vay bằng thế chấp tài sản, thẩm định giá của QTDNDHG về tài sản thế chấp có giá trị cho vay là 53.380.000.000 đồng để ký giải ngân 33.900.000.000 đồng. Đối với 10 trường hợp vay bằng phương án không là 19.150.000.000 đồng. Trước khi khởi tố, Lê Hữu T đã trả cho QTDNDHG được 9.298.943.334 đồng, hiện còn chiếm đoạt 45.251.056.666 đồng, cụ thể 28 hồ sơ vay như sau:

1. Trần Thanh P, hợp đồng tín dụng 46S/HĐTD-QTD-11 ngày 17/3/2011, số tiền 1.500.000.000 đồng.
2. Quách Vũ L, hợp đồng 44S/HĐTD-QTD-11 ngày 15/3/2011, số tiền 1.800.000.000 đồng.
3. Nguyễn Hữu L, hợp đồng 51S/HĐTD-QTD-11 ngày 15/4/2011, số tiền 1.800.000.000 đồng.
4. Nguyễn Thị Như N, hợp đồng 58S/HĐTD-QTD-11 ngày 20/4/2011, số tiền 2.000.000.000 đồng.
5. Ngô Thành N, hợp đồng 61S/HĐTD-QTD-11 ngày 22/4/2011, số tiền 1.800.000.000 đồng.
6. Huỳnh Quốc Đ, hợp đồng 62S/HĐTD-QTD-11 ngày 23/4/2011, số tiền 1.500.000.000 đồng.
7. Nguyễn Văn T, hợp đồng 63S/HĐTD-QTD-11 ngày 23/4/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.
8. Lâm Trường G, hợp đồng 64S/HĐTD-QTD-11 ngày 23/4/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.
9. Lê Ngọc V, hợp đồng 65S/HĐTD-QTD-11 ngày 25/4/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.
10. Phạm Quang M, hợp đồng 66S/HĐTD-QTD-11 ngày 27/4/2011, số tiền 1.300.000.000 đồng.
11. Nguyễn Kan T, hợp đồng 69S/HĐTD-QTD-11 ngày 28/4/2011, số tiền 1.300.000.000 đồng.
12. Nguyễn Hoàng L, hợp đồng 95S/HĐTD-QTD-11 ngày 11/6/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.
13. Hà Văn P, hợp đồng 01A/HĐTD-QTD-11 ngày 11/6/2011, số tiền 1.750.000.000 đồng.
14. Trương Hữu H, hợp đồng 03A/HĐTD-QTD-11 ngày 24/6/2011, số tiền 1.700.000.000 đồng.

15. Lê Thanh S, hợp đồng 04A/HĐTD-QTD-11 ngày 07/7/2011, số tiền 2.000.000.000 đồng.

16. Nguyễn Thị Thùy L, hợp đồng 05A/HĐTD-QTD-11 ngày 11/7/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.

17. Nguyễn Văn H, hợp đồng 06A/HĐTD-QTD-11 ngày 12/7/2011, số tiền 2.000.000.000 đồng.

18. Huỳnh Văn T, hợp đồng 07A/HĐTD-QTD-11 ngày 19/7/2011, số tiền 1.500.000.000 đồng.

19. Dương Quang K, hợp đồng 138S/HĐTD-QTD-11 ngày 30/7/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.

20. Huỳnh Văn B, hợp đồng 09A/HĐTD-QTD-11 ngày 03/8/2011, số tiền 1.000.000.000 đồng.

21. Lê Phi P, hợp đồng 08A/HĐTD-QTD-11 ngày 03/8/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.

22. Bùi Văn S, hợp đồng 144S/HĐTD-QTD-11 ngày 11/8/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng.

23. Nguyễn Văn M, hợp đồng 168S/HĐTD-QTD-11 ngày 08/9/2011, số tiền 2.000.000.000 đồng.

24. Lê Kim P, hợp đồng 10A/HĐTD-QTD-11 ngày 30/9/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng).

25. Nguyễn Hữu T, hợp đồng 11A/HĐTD-QTD-11 ngày 07/10/2011, số tiền 2.000.000.000 đồng.

26. Nguyễn Phương T, hợp đồng 182S/HĐTD-QTD-11 ngày 27/10/2011, số tiền 2.300.000.000 đồng.

27. Nguyễn Trường Đ, hợp đồng 191S/HĐTD-QTD-11 ngày 21/11/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng, chỉ giải ngân được 1.700.000.000 đồng.

28. Phùng Ngun B, hợp đồng 192S/HĐTD-QTD-11 ngày 19/11/2011, số tiền 2.400.000.000 đồng, chỉ giải ngân được 2.000.000.000 đồng.

Ngày 22/9/2014 Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hậu Giang trưng cầu Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam bộ - thành phố Cần Thơ thẩm định 17/18 hồ sơ vay bằng hình thức thế chấp tài sản, riêng 01 hồ sơ của Huỳnh Quốc Đ (con rể Lê Hữu T) do lúc này Đ mới thừa nhận là tự vay giùm cho T nên Cơ quan An ninh điều tra không trưng cầu giám định. Đối với 10 trường hợp vay bằng phương án khả thi trên thực tế không có phương án khả thi nào cụ thể, đều lập phương án khống, số tiền giải ngân là 19.150.000.000 đồng. Kết quả cơ quan chức thẩm định 17 hồ sơ vay thế chấp tài sản với số tiền là 5.120.452.000 đồng, nhưng QTDNDHG định giá số tiền của 17 trường hợp trên là 53.380.000.000 đồng. Như vậy, số tiền định giá chênh lệch giữa QTDNDHG và Cơ quan thẩm định giá là 48.259.548.000 đồng.

Ngày 11/11/2016, bị cáo T gửi đơn yêu cầu Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hậu Giang cho T được thuê Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Thẩm định giá, đấu giá và Đào tạo Song Pha thành phố Cần Thơ để thẩm định giá lại 03 tài sản thế chấp trong hợp đồng vay vì cho rằng kết luận thẩm định giá trước đó quá thấp, không khách quan gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N157709 có địa chỉ: Phường An Thới (nay là phường Bùi Hữu Nghĩa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

- Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 5401080794 có địa chỉ tại: Số 22 Mạc Đĩnh Chi, phường An Cư, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T557882 diện tích: 3.547m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm có địa chỉ tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 20/12/2016, Công ty TNHH Thẩm định giá, đấu giá và Đào tạo Song Pha thành phố Cần Thơ có kết quả thẩm định giá của 03 thửa đất trên có giá trị 5.235.600.000.000 đồng, giá thị trường tại thời điểm giám định năm 2016, kết quả định giá này không ảnh hưởng đến kết quả định giá ngày 22/9/2014.

Khi QTDNDHG rơi vào tình trạng mất thanh khoản, khách hàng đến rút tiền gửi tiết kiệm đến hạn QTDNDHG không còn tiền chi trả. Lúc này, Lê Hữu T chỉ đạo cho Bùi Chí L huy động vốn trong dân với lãi suất cao hơn quy định của Ngân hàng Nhà nước và có thỏa thuận phần lãi chênh lệch để lấy tiền chi trả cho khách hàng; số tiền chi trả cho khách hàng ngày một nhiều hơn, nên Bùi Chí L xin chủ trương của Lê Hữu T là để sổ tiết kiệm của một số khách hàng bên ngoài hệ thống sổ sách quản lý của QTDNDHG để đối phó với kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời chiếm đoạt vốn của khách hàng để chi trả các khoản lãi chênh lệch và chi xài cá nhân, Lê Hữu T đồng ý. Theo đó Bùi Chí L đã huy động người dân đến QTDNDHG gửi tiền, quy trình và thủ tục nhận tiền, phát sổ tiết kiệm, ghi thẻ lưu theo quy định nhưng sau đó Bùi Chí L chỉ đạo nhân viên cạo sửa sổ và thẻ lưu khách hàng rồi để 07 sổ tiền gửi tiết kiệm ngoài sổ sách với số tiền 2.690.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt của khách hàng. Quá trình điều tra đã khắc phục được 590.000.000 đồng đối với 02 sổ của Nguyễn Văn N và 01 sổ của Phạm thị Trúc L. Hiện còn chiếm đoạt 2.100.000.000 đồng của 05 bị hại như sau:

1. Trần Trọng Đ, sổ số AB 8381759 ngày 15/10/2012, tiền gửi 600.000.000 đồng.
2. Lê Văn H, sổ số AB 8382034 ngày 19/12/2012, tiền gửi 570.000.000 đồng.
3. Đặng Thị Cẩm H, sổ số AB 8382065 ngày 24/12/2012, tiền gửi 500.000.000 đồng.
4. Nguyễn Thị N, sổ số AB 8382199 ngày 25/01/2013, tiền gửi 200.000.000 đồng.

5. Đặng Long T, sổ số AB 8382376 ngày 18/02/2013, tiền gửi 230.000.000 đồng.

Trong thời gian QTDNDHG bị mất thanh khoản, bản thân T không có năng lực về tài chính và biết rõ QTDNDHG không có chức năng ban hành chứng thư bảo lãnh nhưng vẫn chỉ đạo Nguyễn Thiện H là Giám đốc QTDNDHG ký chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng trị giá 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỉ đồng) vào ngày 07/12/2012 bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Nông thủy sản xuất khẩu T (Công ty T) do Lê Hữu T làm Chủ tịch HĐQT để mua thức ăn chăn nuôi của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (Công ty D). Hồng biết rõ QTDNDHG không có chức năng bảo lãnh thực hiện hợp đồng, nhưng vẫn ký chứng thư theo sự chỉ đạo của T nhằm có tiền để cứu QTDNDHG. Kết quả thực hiện hợp đồng với Công ty D là 23.747.211.432 đồng. Lê Hữu T nhận thức ăn về bán lại, khách hàng mua thức ăn đã thanh toán tiền cho T xong nhưng T đã chiếm giữ để dùng vào mục đích cá nhân. Trong đó dùng vào việc trả dư nợ cho các trường hợp đứng tên vay dùm T và phục vụ cho kinh doanh, chi xài cá nhân và trả cho Công ty D được 5.794.474.682 đồng. Hiện còn chiếm đoạt của Công ty D 17.952.736.750 đồng.

Cùng thời điểm bị cáo Lê Hữu T, bị cáo Nguyễn Thiện H ký chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua thức ăn của Công ty D, mặc dù biết rõ QTDNDHG không có chức năng phát hành chứng thư bảo lãnh nhưng Phan Văn T vẫn liên hệ và nhờ Bùi Chí L ký chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng trị giá 5.000.000.000 đồng vào ngày 12/12/2012, bảo lãnh cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T Kiên Giang (Công ty T Kiên Giang) do Phan Văn T làm Giám đốc, mua thức ăn trả chậm của Công ty D nhằm chiếm đoạt tiền của Công ty D. Trước khi ký chứng thư thực hiện hợp đồng thì giữa L và T thỏa thuận số tiền bán thức ăn sẽ chuyển vào QTDNDHG cho L giữ, đến hạn 60 ngày để thanh toán cho Công ty D. Từ ngày 24/12/2012 đến ngày 23/02/2013 Công ty D giao 495 tấn thức ăn cho Phan Văn T, với giá 11.132 đồng/01 kg và 11.727 đồng/01 kg, với tổng số tiền 5.801.474.950 đồng. Khi Công ty D giao hàng thì T không nhập lượng thức ăn mua được vào sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty T Kiên Giang để thực hiện nghĩa vụ thuế mà T lấy tư cách cá nhân bán lượng thức ăn mua được cho Lê Văn C ở tỉnh Sóc Trăng với giá thấp hơn. Cụ thể, thực hiện hợp đồng với Công ty D là 5.801.475.750 đồng, toàn bộ thức ăn T đều bán lại cho Lê Văn C với giá 5.064.000.000 đồng. Sau khi bán được nguồn thức ăn Bùi Chí L nói với bị cáo T là bị cáo L bảo lãnh 05 tỷ đồng thì khi Lê Văn C trả tiền thức ăn thì phải nhập về QTDNDHG để đến hạn 60 ngày của hóa đơn đầu tiên QTDNDHG trả cho Công ty TNHH D. Bị cáo T đồng ý để bị cáo L nhận và quản lý 1.626.000.000 đồng. Riêng bị cáo T thì lấy lượng thức ăn hùn nuôi cá với Lê Văn C, khi nào bị cáo T cần tiền thì T sẽ yêu cầu bị cáo L chuyển tiền nhằm phục vụ vào mục đích cá nhân, tổng số tiền và thức ăn quy ra thành tiền T đã nhận là 3.438.000.000 đồng, T chỉ thanh toán cho Công ty D được 930.000.000 đồng, toàn bộ số tiền còn lại 4.871.475.750 đồng T và L chia nhau tiêu xài cá nhân, trong đó L sử dụng 1.626.000.000 đồng và T sử dụng 3.245.475.750 đồng.

Căn cứ kết luận giám định ngày 29/8/2017 của Ngân hàng N Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hậu Giang:

- Giai đoạn bà Võ Thị Phương K làm giám đốc QTDNDHG từ tháng 02/2007 đến tháng 6/2007: Tổ giám định không có cơ sở để đưa ra kết luận về tình hình tài chính, tình hình hoạt động trong giai đoạn này. QTDNDHG chính thức khai trương, hoạt động vào ngày 31/8/2007.

- Giai đoạn bà Nguyễn Thị Thanh M làm giám đốc QTDNDHG từ tháng 7/2007 đến tháng 03/2011:

+ Trong thời gian bà Nguyễn Thị Thanh M làm giám đốc, tổng tài sản, vốn huy động và dư nợ cho vay tăng qua các năm. Kết quả hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ năm 2007 kết quả kinh doanh của QTDNDHG âm 109.000.000 đồng, nguyên nhân do mới thành lập và đi vào hoạt động, chi phí hoạt động lớn hơn thu nhập lãi thuần dẫn tới lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh âm. Các năm còn lại đến khi bà Nguyễn Thị Thanh M thôi việc, QTDNDHG kinh doanh đều có lãi, số lãi lũy kế đến trước khi bà M thôi việc là 4.412.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các tháng trong thời gian bà M làm giám đốc đều lớn hơn 8% đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 1328.

+ Về các hồ sơ vay vốn do bà M ký cho vay đối với những người liên quan đến ông Lê Hữu T, cho thấy các hồ sơ này đều đã tắt nợ, do vậy các khoản vay không gây tổn thất cho QTDNDHG.

Như vậy, trong thời gian bà Nguyễn Thị Thanh M làm giám đốc QTDNDHG không bị mất cân đối tài chính.

- Giai đoạn ông Nguyễn Thiện H làm giám đốc QTDNDHG: Kết quả hoạt động kinh doanh của QTDNDHG đi xuống, lợi nhuận sau thuế giảm xuống qua các năm, kết quả kinh doanh thua lỗ làm cho tổng tài sản của QTDNDHG giảm qua các năm, các chỉ số an toàn trong hoạt động không đảm bảo. Cụ thể như sau:

+ Nguyên nhân dẫn đến QTDNDHG kinh doanh thua lỗ do năm 2011 đã giải ngân cho vay đối với 29 bộ hồ sơ vay vốn, đến thời hạn trả nợ vào năm 2012, các khoản vay này không trả đúng theo thời hạn đã cam kết, làm nợ xấu của QTDNDHG tăng cao, tỷ lệ nợ xấu thực tế chiếm 95,5% tổng dư nợ. Kết quả kinh doanh thực của QTDNDHG trong năm 2012 lỗ 15.504.000.000 đồng, vốn tự có để đảm bảo an toàn vốn tối thiểu 9.143.000.000 đồng giảm xuống còn 511.000.000 đồng theo thực tế và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu từ 17,29% theo báo cáo giảm xuống còn 0,97% theo thực tế, tỷ lệ an toàn vốn thực tế không đáp ứng được tỷ lệ tối thiểu là 8% theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 1328 ngày 06/9/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của QTDNDHG, trong năm 2013 không đảm bảo theo quy định, do kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân Hậu Giang tiếp tục thua lỗ, các khoản nợ vay không thu hồi được.

- Đến năm 2013 các khoản vay này tiếp tục quá hạn phải phân vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn, theo quy định tại Quyết định 493 ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì QTDNDHG phải trích lập quỹ dự phòng thêm trong năm 2013 là 17.629.000.000 đồng. Số tiền trích dự phòng thêm trong năm 2013 cộng với khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận sau thuế trong năm 2013 lỗ 23.877.000.000 đồng. Với số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày

31/12/2013 là 39.107.000.000 đồng, giá trị thực vốn điều lệ của QTDNDHG tính đến thời điểm ngày 31/12/2013 là âm 22.888.000.000 đồng nhỏ hơn vốn pháp định là 100.000.000 được quy định tại Điều 1 Nghị định số 141 ngày 22/11/2006 của Chính phủ và không đáp ứng được quy định tại Điều 5 Nghị định số 57 ngày 20/7/2012 của Chính phủ.

Như vậy, trong thời gian Nguyễn Thiện H làm giám đốc, Quỹ tín dụng nhân dân Hậu Giang đã giải ngân 29 hồ sơ vay vốn, các khoản vay này sau đó không trả được nợ theo cam kết làm hoạt động kinh doanh của QTDNDHG thua lỗ dẫn đến mất cân đối tài chính, không đáp ứng các yêu cầu an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tại bản cáo trạng số: 04/CT-VKS-P1 ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang truy tố các bị cáo Lê Hữu T, Bùi Chí L có lý lịch và hành vi phạm tội nêu trên ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang để xét xử về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); truy tố các bị cáo Nguyễn Thiện H, Phan Văn T có lý lịch và hành vi phạm tội nêu trên ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang để xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa rút một phần quyết định truy tố đối với Bùi Chí L, giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Lê Hữu T, Nguyễn Thiện H và Phan Văn T. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Hữu T phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thiện H và Phan Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2018/HS-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106; Điều 268, Điều 269, Điều 271 và Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Hữu T, Nguyễn Thiện H và Phan Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đối với bị cáo Lê Hữu T;

Xử phạt bị cáo Lê Hữu T 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đối với bị cáo Nguyễn Thiện H;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thiện H 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/02/2014 đến ngày

17/4/2014.

Áp dụng: Điều a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đối với bị cáo Phan Văn T;

Xử phạt bị cáo Phan Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/11/2017. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm cho việc thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 31/10/2018, bị cáo Lê Hữu T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và xem xét lại tội danh đối với bị cáo.

Ngày 26/10/2018, bị cáo Nguyễn Thiện H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 02/11/2018 bị cáo Phan Văn T kháng cáo kêu oan.

Ngày 05/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS-P1 kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng tuyên bố bị cáo Lê Hữu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Lê Hữu T khai nhận các trường hợp vay tiền đều được thế chấp bằng chính tài sản có giá trị rất lớn của bị cáo.

Bị cáo Phan Văn T cho rằng không có bàn bạc gì với Nguyễn Thiện H nên không có ý định chiếm đoạt tiền của Công ty D, mặt khác các hợp đồng, giấy tờ bị cáo đã ký đúng quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T cho rằng án sơ thẩm quy kết bị cáo T chiếm đoạt chính tiền của bị cáo là phạm tội lừa đảo là không có căn cứ; việc xử lý tài sản thế chấp của bị cáo T chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét; chưa đưa các đối tượng M, L vào tham gia tố tụng; số tiền để ngoài sổ sách chưa được làm rõ, T không thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh T đã chỉ đạo việc này; quan hệ với Công ty D là quan hệ dân sự vì có hợp đồng ký kết.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H có ý kiến: Các khoản vay trước năm 2011 bị cáo H là người ký tiếp các hợp đồng đã có trước năm 2011; vai trò của H là Phó giám đốc chưa được xem xét. Do đó, thống nhất với ý kiến của luật sư đồng nghiệp là đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ các hành vi đã quy kết bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T có ý kiến: Án sơ thẩm quy kết bị cáo T bàn bạc với H về việc bảo lãnh tuy nhiên bị cáo H không xác nhận điều này; mặt khác đối với các hợp đồng mua bán là hợp đồng dân sự quan hệ mua bán bình thường; về mặt chủ quan bị cáo không biết việc bảo lãnh là trái quy định của pháp luật. Đề nghị cho bị cáo được tại ngoại nếu không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại do có nhiều vấn đề chưa được làm rõ như hành vi ý thức của bị cáo T liên quan đến số tiền 2.100.000.000 đồng của nhiều người; chưa đưa bà M bà L vào tham gia tố tụng; đồng thời các tài sản thế chấp của bị cáo T cũng liên quan đến việc xác định số tiền chiếm đoạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang và kháng cáo của các bị cáo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Hữu T, Nguyễn Thiện H, Phan Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang; Hội đồng xét xử xét thấy:

Số tiền bị cáo bị quy kết chiếm đoạt và các tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cần phải được làm rõ để xác định đúng số tiền bị cáo chiếm đoạt.

Cần phải xác định chính xác giá trị các tài sản bị cáo T đã thế chấp cho Quỹ tín dụng và sau đó Quỹ tín dụng đã tái thế chấp cho Ngân hàng từ đó mới có cơ sở xác định bị cáo đã chiếm đoạt của Quỹ tín dụng bao nhiêu?.

Việc xác định rõ số tiền chiếm đoạt, số tài sản thực có đã thế chấp của bị cáo làm ảnh hưởng rất lớn đến mức hình phạt cũng như trách nhiệm dân sự của bị cáo khi lượng hình.

Ngoài ra, các hành vi chiếm đoạt tiền, để sở tiết kiệm ngoài sổ sách cũng chưa được làm rõ việc các bị cáo T, L phân công nhau thực hiện cụ thể ra sao, trách nhiệm của từng bị cáo bị quy kết cụ thể ra sao? Cấp sơ thẩm không đưa những người có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo như đối tượng M, đối tượng L để làm rõ mức độ phạm tội, hành vi cụ thể của các bị cáo là chưa đầy đủ và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Các vấn đề thiếu sót nêu trên cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo T, H, T và nội dung bào chữa của các luật sư; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên các bị cáo Lê Hữu T, Nguyễn Thiện H, Phan Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Hữu T, Phan Văn T và Nguyễn Thiện H.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị xét xử bị cáo Lê Hữu T về phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 16/2018/HSST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Phan Văn T cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang thụ lý lại vụ án.

Án phí hình sự phúc thẩm các bị cáo Lê Hữu T, Nguyễn Thiện H, Phan Văn T không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Hậu Giang ;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Công an tỉnh Hậu Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Trại tạm giam tỉnh Hậu Giang;
- “Để tổng đạt cho bị cáo Tập” (2);
- Bị cáo tại ngoại;
- Các đương sự ;
- Lưu VP (3) HS (2) 64B (án TTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Hữu Ba

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương

Phạm Hồng Phong

Nguyễn Hữu Ba

